dū chá

督察

noun · supervisor, inspector

Example Sentences

dū chá zhèng zài jiǎn chá gè bù mén de gōng zuò qíng kuàng
督察 正 在检查各部门的工作情况。

The inspector is checking the work situation of each department.

zhè wèi dū chá fēi cháng yán gé cóng bù fàng guò rèn hé wèn tí
这位督察非常严格，从不放过任何问题。

This inspector is very strict and never overlooks any problem.

Trace each character, then write the word on your own.

督 督 督 督 督 督 督 督 督 督 督

督 督 督 督 督

察 察 察 察 察 察 察 察 察 察 察

察 察 察 察 察 察